

Bản án số: 41/2021/HS-ST
Ngày 29 - 12 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁNNHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Trường Sơn

Ông Đinh Mạnh Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2021/TLST-HS ngày 10 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị M1, sinh năm 1980 tại huyện K, tỉnh Ninh Bình. Nơi cư trú xóm ..., xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp lao động tự do; trình độ văn hoá 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị B; có chồng Nguyễn Văn D (đã chết) và 02 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt theo Lệnh truy nã, bị bắt tạm giữ từ ngày 29/10/2020 đến ngày 31/10/2020 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo theo chỉ định: Ông Phan Tiến M2 - Luật sư, Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Số ..., đường T, phố A, phường P, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Bị hại:

1. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1970 (vắng mặt); ông T1 ủy quyền cho ông Trần Đức T2, sinh năm 1991 tham gia phiên tòa; nơi cư trú: Thôn P, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

2. Bà Trần Thị Hồng D1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Xóm ..., xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

3. Ông Vũ Văn D2, sinh năm 1970; nơi cư trú: Xóm ..., xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh khu vực Bình Minh - Nam Ninh Bình. Địa chỉ: Khối ..., thị trấn B, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện: Ông Trần Việt B - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân D1 - Chức vụ: Phó giám đốc; Văn bản ủy quyền số 01/GT-NHBM ngày 06/7/2021 của Giám đốc chi nhánh khu vực B - Nam Ninh Bình - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1954; nơi cư trú: Xóm ..., xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- *Người làm chứng:* Anh Đỗ Quang H; anh Nguyễn Đức P1; anh Lê Văn B1; anh Nguyễn Văn Hoàng L; cháu Nguyễn Văn M; ông Trần Xuân V; bà Trần Thị D; bà Đinh Thị N; chị Nguyễn Thị T7; bà Nguyễn Thị C2; bà Trần Thị H; bà Ngô Thị M; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị P2; bà Nguyễn Thị B2; chị Phạm Thị Đ; chị Hoàng Thị H; ông Phạm Văn T6; anh Vũ Văn B3; chị Đào Thị T4; chị Nguyễn Thị B6; chị Vũ Thị C (đều vắng mặt); chị Hoàng Thị T5; anh Đỗ Văn T3 (đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 9/2018 đến tháng 9/2019 để có tiền làm ăn kinh doanh, Nguyễn Thị M1 đã vay tiền, nhận tiền góp vốn đầu tư mua đất chung nhưng sau đó việc làm ăn kinh doanh thua lỗ M1 rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán không có tiền để trả cho các cá nhân và đã bỏ trốn khỏi địa phương để trốn tránh trách nhiệm trả nợ. Cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Vay tiền của ông Phạm Văn T1 đến hạn không trả:

Tháng 9/2018, do có quan hệ quen biết từ trước với ông Phạm Văn T1, tên gọi khác (pháp danh) là Thích Thanh T1, sinh năm 1970 là sư trụ trì chùa P (tên gọi khác là chùa Q) ở thôn P, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. M1 gọi điện thoại cho ông T1 hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn. Ông T1 đồng ý rồi nhờ anh Nguyễn Đức P1, sinh năm 1978, trú tại thôn S, xã Kh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là lái xe ô tô cho ông T1 mang số tiền 100.000.000 đồng đến nhà Nguyễn Thị M1 giao cho M1, khi giao tiền hai bên không ghi giấy biên nhận. Khoảng hơn 10 ngày sau M1 lại gọi điện cho ông Phạm Văn T1 hỏi vay số tiền 400.000.000 đồng để làm ăn, ông T1 đồng ý. Ngày hôm sau ông T1 đi cùng với anh Nguyễn Đức P1 đến nhà

M1 giao cho M1 số tiền 400.000.000 đồng, khi giao tiền hai bên không ghi giấy biên nhận nhưng thống nhất với nhau khoảng 4 - 5 tháng M1 phải trả tiền cho ông T1, không tính lãi suất số tiền vay trên. Đến tháng 02/2019 khi ông T1 cần tiền xây dựng chùa P đã gọi điện thoại hẹn gặp M1 nhiều lần để lấy lại số tiền đã cho vay nhưng M1 đưa ra nhiều lý do, khát nợ không trả lại tiền cho ông T1. Đến ngày 19/01/2020, ông T1 nhờ anh Lê Văn B1, sinh năm 1975, trú tại phố ..., thị trấn N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là người quen của ông T1 soạn thảo trên máy tính “GIẤY NHẬN VAY TIỀN” với nội dung thể hiện M1 có vay của ông T1 số tiền 500.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30/01/2020 (tức ngày 06/01/2020 âm lịch) sẽ trả lại. Ngày 20/01/2020, ông Phạm Văn T1, anh Nguyễn Đức P1, anh Lê Văn B1 đến nhà Nguyễn Thị M1, ông T1 đưa giấy trên cho M1 yêu cầu M1 xác nhận nội dung ghi trong giấy. Sau khi đọc xong M1 đồng ý nội dung ghi trong giấy nhưng xin lùi thời gian trả tiền đến ngày 05/02/2020 (tức ngày 12/01/2020 âm lịch). Sau khi M1 dùng bút bi mực màu đỏ viết chữ “M1” để ký thấy chữ viết mực hơi mờ ông T1 yêu cầu M1 sử dụng bút khác viết tiếp. Sau đó M1 dùng bút bi mực màu đen để viết chữ “Nguyễn Thị M1” bên dưới chữ ký “M1”. Ông T1 yêu cầu M1 phải tự viết nội dung hẹn ngày trả tiền vào giấy nhưng M1 viết được một vài số, ký tự (không rõ nghĩa) thì lấy lý do viết chữ xấu, muốn nhờ người khác viết hộ nhưng ông T1 không muốn có người khác tham gia biết việc này nên đã nhờ anh Lê Văn B1 viết nội dung “Chị Nguyễn Thị M1, xóm, xã H, huyện K, TNB hẹn trả ngày 12 tháng giêng âm lịch, người nhận trả ký tên”. Sau đó anh B1 ký, viết họ tên dưới mục “người làm chứng” còn M1 thì ký tên và viết họ tên dưới mục “người nhận trả ký tên” rồi ông T1 giữ giấy trên. Qua thời gian thỏa thuận trên, ông T1 nhiều lần liên lạc đòi tiền nhưng M1 lấy nhiều lý do không trả. Đến đầu tháng 3/2020, ông T1 gọi đến số điện thoại 0337.716.... và 0377.454.... của M1 thường sử dụng liên lạc trước đó để đòi tiền thì không liên lạc được. Sau đó ông T1 đến nhà M1 thì không thấy M1 ở nhà nên đã làm đơn trình báo sự việc đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ 01 “Giấy biên nhận tiền” đề ngày 20/01/2020 được đánh máy vi tính có nội dung “Nguyễn Thị M1, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình vay tiền thầy chùa Thích Thanh T1 ở chùa Q, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình số tiền 500.000.000 đồng. Dưới mục “Người nhận nợ ký họ tên - Người nhận trả ký tên” có chữ ký dạng chữ viết “M1” và các chữ viết “Nguyễn Thị M1”, ký hiệu A để trưng cầu giám định.

- Mẫu so sánh để trưng cầu giám định là các chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị M1 trong các tài liệu có trong bộ hồ sơ vay vốn của bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị M1 tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chi nhánh khu vực B - Nam Ninh Bình, gồm:

+ 01 “Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm, số 568/2018” đề ngày 24/10/2018 được đánh máy vi tính, dưới mục “Bên bảo đảm” có chữ ký dạng chữ viết của Nguyễn Thị M1, ký hiệu M1.

+ 01 “Giấy cam kết về quyền sở hữu tài sản” đề ngày 24/10/2018 được đánh máy vi tính, dưới mục “Người làm giấy” có chữ ký dạng chữ viết và các chữ viết của Nguyễn Thị M1, ký hiệu M2.

+ 01 “Giấy đề nghị xác nhận quyền sở hữu hợp pháp tài sản và thổ canh, thổ cư để đảm bảo nợ vay ngân hàng” đề ngày 24/10/2018 được viết trên mẫu in sẵn, dưới mục “Người đề nghị” có chữ ký dạng chữ viết và các chữ viết của Nguyễn Thị M1, ký hiệu M3.

+ 01 “Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất” gồm 04 trang, đề ngày 24/10/2018 được đánh máy vi tính. Tại cuối trang 1, trang 2 và dưới mục “Bên thế chấp” trang 3 có chữ ký dạng chữ viết và các chữ viết của Nguyễn Thị M1 (trừ chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn Hoàng Long), ký hiệu M4.

+ 01 “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác số 568/2018/HĐTC” giữa bên nhận thế chấp (bên A): Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chi nhánh khu vực B - Nam Ninh Bình với bên thế chấp (bên B): Nguyễn Thị M1, xóm ..., xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình gồm 08 trang đề ngày 24/10/2018 được đánh máy vi tính. Tại cuối các trang từ 1 đến 7 và dưới mục “bên B” trang 8 có chữ ký dạng chữ viết và các chữ viết của Nguyễn Thị M1 (trừ chữ Cúc tại cuối các trang từ 3 đến 7), ký hiệu M5.

- Nội dung yêu cầu giám định: Chữ ký dạng chữ viết “M1” và các chữ viết “Nguyễn Thị M1” dưới mục “Người nhận nợ ký tên - Người nhận trả ký tên” trên các mẫu giám định ký hiệu A so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết Nguyễn Thị M1 tại các mục được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 có phải do cùng một người ký, viết ra không?

Tại bản kết luận giám định số 39/KLGD-PC09-TL ngày 16/10/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận: *“Chữ ký dạng chữ viết “M1” và chữ viết “Nguyễn Thị M1” dưới mục “Người nhận nợ ký tên - Người nhận trả ký tên” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết Nguyễn Thị M1 tại các mục được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra”.*

Như vậy đủ cơ sở xác định Nguyễn Thị M1 chiếm đoạt của ông Phạm Văn T1 số tiền 500.000.000 đồng.

Vụ thứ 2: Nhận tiền góp mua đất đầu tư chung và vay tiền của chị Trần Thị Hồng D1 đến hạn không trả.

Lần thứ nhất: Do có con trai là Nguyễn Văn M3, sinh năm 2006 đang học tại

trường THCS H nên Nguyễn Thị M1 quen biết chị Trần Thị Hồng D1 là giáo viên trường THCS H, cô giáo của cháu M3. Chị D1 thường xuyên đến nhà M1 để dạy kèm cháu M3. Cuối tháng 9/2018, M1 rủ chị D1 góp tiền mua chung “đất ruộng” tại khu vực gần đường vành đai thuộc địa phận xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình với mục đích sau này sẽ làm thủ tục chuyển đổi sang “đất ở” để tăng giá trị bán kiếm lời, chị D1 đồng ý. Do không có sẵn tiền mặt nên chị D1 nhờ M1 hướng dẫn làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chi nhánh khu vực B - Nam Ninh Bình số tiền 500.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền ngày 04/10/2018 anh Đỗ Văn T3, sinh năm 1976 trú tại xóm ..., xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình là chồng của chị Trần Thị Hồng D1 đã chuyển toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng đến tài khoản số 3312205102140 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam của anh Đỗ Quang H1, sinh năm 1986, trú tại xóm ..., xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình là cháu của Nguyễn Thị M1 do M1 không có tài khoản ngân hàng nên đã nhờ anh H1 nhận giúp. Cùng ngày, anh Đỗ Quang H1 đã rút toàn bộ số tiền 500.000.000 đồng giao cho M1 tại nhà M1. Sau khi nhận số tiền trên, M1 đã hỏi mua “đất ruộng” của bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1959 trú tại xóm 7..., xã C, huyện K là chị gái của M1 với giá 53.000.000 đồng/sào nhưng bà L1 không bán vì muốn giá cao hơn nên M1 không mua.

Sau khi chuyển tiền cho M1, vợ chồng chị D1 đã nhiều lần gặp, gọi điện thoại hỏi M1 về việc mua đất. Để vợ chồng chị D1 yên tâm, M1 nói là đã mua được đất, giá trị đã tăng cao nhưng chưa tìm được người mua nên chưa bán được. Sau nhiều lần yêu cầu M1 bán đất để vợ chồng chị D1 lấy lại tiền thanh toán tiền gốc, tiền lãi đã vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chi nhánh khu vực B - Nam Ninh Bình mà không được, nghi ngờ M1 sử dụng số tiền này vào mục đích khác vợ chồng chị D1 yêu cầu M1 trả lại số tiền 500.000.000 đồng, M1 khát nợ hết lần này đến lần khác nhưng không có tiền để trả.

Lần thứ hai: Vào đầu tháng 01/2019, Nguyễn Thị M1 có hỏi vay chị Trần Thị Hồng D1 số tiền 10.000.000 đồng, chị D1 đồng ý gọi điện thoại cho chị Đào Thị T4, sinh năm 1977, trú tại xóm ..., xã H, huyện K vay số tiền 10.000.000 đồng sau đó chị D1 nhờ chị T4 trực tiếp mang số tiền đến nhà cho M1 vay. Chị T4 đồng ý mang số tiền 10.000.000 đồng đến nhà đưa cho M1. Khi đưa tiền cho M1 hai bên không viết giấy biên nhận.

Lần thứ ba: Vào khoảng tháng 8/2019, Nguyễn Thị M1 hỏi vay tiền chị Trần Thị Hồng D1 số tiền 300.000.000 đồng để làm ăn, chị D1 đồng ý mang số tiền trên đưa trực tiếp cho M1 vay. Khi cho M1 vay tiền hai bên không viết giấy tờ biên nhận gì, không thỏa thuận lãi suất và hạn vài tháng sẽ trả.

Lần thứ tư: Do chị Trần Thị Hồng D1 nhiều lần yêu cầu Nguyễn Thị M1 trả lại số tiền đã vay nhưng M1 không có tiền để trả nên ngày 30/9/2019, M1 nhờ chị

D1 liên hệ với chị Hoàng Thị T5, sinh năm 1974, trú tại xóm ..., xã Đ, huyện K để M1 vay tiền chị T5 nhưng chị T5 không đồng ý cho M1 vay tiền mà chỉ đồng ý cho chị D1 vay tiền. Vì vậy ngày 30/9/2019 chị D1 đã viết giấy vay tiền của chị T5 với mục đích lấy tiền đưa cho M1 để M1 trả cho chị D1. Ban đầu chị T5 chỉ đồng ý cho vay 200.000.000 đồng nhưng sau đó chị T5 nói với chị T5 cho vay thêm 100.000.000 đồng nữa. Vì vậy trong giấy vay tiền ngày 30/9/2019 có phần đầu ghi vay số tiền 200.000.000 đồng, phần sau ghi “cháu vay thêm 100.000.000 đồng nữa = 300.000.000 đồng”. Trong giấy vay tiền không ghi thời hạn trả và không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận với nhau cho vay 02 tháng sẽ trả và không tính lãi suất. Để Minh có trách nhiệm trong việc trả nợ chị D1 yêu cầu M1 giao giấy tờ cho chị T1 để làm tin. M1 đã giao cho chị Hoàng Thị T5 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H603477 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 20/9/1997 mang tên ông Nguyễn Văn Q (là ông nội chồng M1). Trước đó ông Quy đã chết, bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1954 trú tại xóm ..., xã H, huyện K là con gái ông Q là cô ruột chồng M1 được gia đình giao cho quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Đến năm 2015 bà C1 nhờ M1 bảo quản hộ M1 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên giao cho chị T5 nhưng không nói cho bà C1 biết. Sau khi vay được số tiền 300.000.000 đồng từ chị Hoàng Thị T5 chị D1 đưa toàn bộ số tiền trên cho M1. Trên đường về nhà, M1 đã trả cho chị D1 số tiền 160.000.000 đồng để khấu trừ khoản vay 300.000.000 đồng mà M1 vay tháng 8/2019 việc giao nhận không có giấy tờ biên nhận. Còn lại số tiền 140.000.000 đồng M1 nói để trả cho người khác.

Như vậy có đủ cơ sở xác định trong khoảng thời gian từ ngày 04/10/2018 đến ngày 30/9/2019 tổng số tiền M1 nhận từ chị D1 từ việc rủ chị D1 góp mua đầu tư đất và vay tiền của chị D1 là 1.110.000.000 đồng. M1 đã trả được số tiền 160.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 950.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Nguyễn Thị M1 nợ tiền mua lợn giống của ông Vũ Văn D2 không trả.

Trong quá trình làm ăn, sinh sống tại địa phương Nguyễn Thị M1 thường xuyên mua lợn giống của vợ chồng anh Vũ Văn D2, sinh năm 1970 trú tại xóm ..., xã H, huyện K để chăn nuôi, kinh doanh. Năm 2018, M1 tiếp tục mua lợn giống của ông D2 nhiều lần với tổng số tiền 66.870.000 đồng và trước đó M1 còn nợ vợ chồng ông D2 số tiền 600.000 đồng mua lợn giống từ năm 2017. Tổng số tiền M1 nợ vợ chồng ông D2 là 67.470.000 đồng, M1 đã trả được số tiền 40.000.000 đồng và đối trừ đi số tiền 6.500.000 đồng tiền vợ chồng anh D2 nợ tiền ăn tại quán của M1 trước đó. Việc mua bán lợn, trả tiền, đối trừ nợ vợ chồng anh D2 có tự ghi vào sổ sách để theo dõi. Như vậy Nguyễn Thị M1 còn nợ vợ chồng anh Vũ Văn D2 số tiền 20.970.000 đồng.

Như vậy trong khoảng thời gian từ tháng 9/2018 đến 30/9/2019 Nguyễn Thị M1 đã vay tiền để làm ăn, kinh doanh chi tiêu cá nhân và nhận tiền mua đất chung với tổng số tiền là 1.450.000.000 đồng và mua lợn giống còn nợ số tiền 20.970.000 đồng. Đến khoảng tháng 3/2020 do việc làm ăn thua lỗ, không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, Nguyễn Thị M1 đã bỏ trốn khỏi địa phương. Quá trình giải quyết tin tố giác tội phạm Cơ quan điều tra đã ra thông báo về việc truy tìm người nhưng không có kết quả.

Sau khi bỏ trốn khỏi địa phương, Nguyễn Thị M1 cùng con trai là cháu Nguyễn Văn M3 đi xe khách vào huyện K, tỉnh Gia Lai. Sau đó M1 thuê nhà (M1 và cháu M3 không nhớ cụ thể họ tên chủ nhà và địa chỉ nhà ở đâu) để mở quán bán phở. Trước khi bỏ trốn M1 sử dụng 02 máy điện thoại di động, chiếc thứ nhất không rõ hãng sản xuất, vỏ nhựa màu trắng, lắp 02 sim số 0337.716.... và 0337.454.... (là 02 số điện thoại thường xuyên liên lạc với ông Phạm Văn T1, chị Trần Thị Hồng D1 và vợ chồng anh Vũ Văn D2), chiếc thứ hai nhãn hiệu NOKIA, loại máy TA-1174 màu đen lắp 02 sim số 0383.101.... và 0582.193.... (mua trước khi bỏ trốn). Khi vào tỉnh Gia Lai chiếc điện thoại thứ nhất bị hỏng, M1 vứt điện thoại nêu trên không liên lạc được với M1. Vào huyện K, tỉnh Gia Lai được khoảng hơn 01 tháng sau đó M1 cùng cháu M3 đi xe khách vào cùng với con trai lớn là Nguyễn Văn Hoàng L hiện ở 133../1../22.. L, phường .., quận G, thành phố Hồ Chí Minh hiện là sinh viên Cao đẳng trường Đại học tài chính - Marketing tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 29/10/2020 Nguyễn Thị M1 bị bắt giữ theo Quyết định truy nã của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại bản cáo trạng số 22/CT-VKSNB-P2 ngày 10 tháng 11 năm 2021 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố bị can Nguyễn Thị M1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị M1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M1 từ 13 đến 14 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 29/10/2020; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị M1.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Nguyễn Thị M1 phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền **1.470.970.000 đồng** đối với 03 bị hại, cụ thể:

- Ông Phạm Văn T1 số tiền 500.000.000 đồng
- Chị Trần Thị Hồng D1 số tiền 950.000.000 đồng.
- Anh Vũ Văn D2 số tiền 20.970.000 đồng.

Về xử lý vật chứng và tài sản tạm giữ: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị M1 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị M1, số 164684769; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 105 máy đã qua sử dụng và số tiền 178.000 đồng.

Bị cáo phải nộp án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị M1 thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố đối với bị cáo.

Tại phiên tòa, người bị hại và người đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo M1 phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và xét xử đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo xác định cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” là đúng người, đúng tội. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo do bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bản thân bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, hứa cải tạo tốt để có cơ hội sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thị M1 tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, Kết luận giám định số 39/KLGD-PC09-TL ngày 16/10/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2018 đến ngày 30/9/2019, Nguyễn Thị M1 lợi dụng sự quen biết đã vay tiền của ông Phạm Văn T1 và chị Trần Thị Hồng D1 với tổng số tiền là 1.450.000.000 đồng và nợ tiền mua lợn giống của ông Vũ Văn

D2 số tiền 20.970.000 đồng. Sau đó, do làm ăn kinh doanh thua lỗ Nguyễn Thị M1 không có khả năng trả nợ đã bỏ trốn để chiếm đoạt tổng số tiền là 1.470.970.000 đồng.

Hành vi của Nguyễn Thị M1 đã phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” thuộc trường hợp “*chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

“Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

1. *Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

a) *Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;*

b) ...

...

4. *Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.*

5. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”*

[2] Bị cáo Nguyễn Thị M1 đã thực hiện hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, chiếm đoạt số tiền lớn 1.470.970.000 đồng của 3 cá nhân nhưng chưa khắc phục được hậu quả. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần phải xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian dài đủ để cải tạo giáo dục bị cáo và góp phần đấu tranh, phòng ngừa chung.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị M1 nhiều lần phạm tội, chiếm đoạt tiền của 3 cá nhân là thuộc trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì bị cáo đã khai báo thành khẩn. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về hành vi của những người có liên quan đến vụ án:

Quá trình điều tra Nguyễn Thị M1 khai: Sau khi nhận số tiền 500.000.000 đồng của chị Trần Thị Hồng D1, M1 đã đưa cho ông Trần Xuân V, sinh năm 1945, trú tại xóm ..., xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hàng xóm và họ hàng với M1, để nhờ ông V mua hộ đất ruộng đầu tư và làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng. Việc giao tiền không có giấy tờ biên nhận, nhưng có sự chứng kiến của bà Trần Thị D3, sinh năm 1947, trú tại xóm ..., xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình là vợ ông V. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa M1 với ông V, bà D3, nhưng ông V, bà D3 không thừa nhận nội dung này. Nên không có căn cứ xác định sự việc trên.

Chị Trần Thị Hồng D1 còn khai, khoảng tháng 4/2019 Nguyễn Thị M1 vay của chị D1 số tiền 100.000.000 đồng và vay nhiều lần khác với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, nhưng đều không có giấy tờ biên nhận, bản thân Nguyễn Thị M1 cũng không thừa nhận việc vay tiền, do vậy không có căn cứ để xác định việc này.

Bị cáo Nguyễn Thị M1 khai cùng với bà Nguyễn Thị C là cô ruột của M1 nhiều lần vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh khu vực B - Nam Ninh Bình trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2018. Lần vay gần đây nhất là ngày 24/10/2018, Nguyễn Thị M1 đứng ra thế chấp nhà và thửa đất số 73, tờ bản đồ PL9, diện tích 520m², địa chỉ xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H603568 mang tên Nguyễn Văn D4 (là chồng M1) để bảo lãnh cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau đó bà C đã đưa cho Nguyễn Thị M1 số tiền này. Trước khi trốn khỏi địa phương, M1 nói với bà C sẽ có trách nhiệm đưa tiền cho bà C để trả Ngân hàng. Do vậy, đây là các quan hệ dân sự giữa bà C, M1 và Ngân hàng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Việc bị cáo Nguyễn Thị M1 đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 603477 mang tên ông Nguyễn Văn Q, do UBND huyện K cấp ngày 20/9/1997 cho chị Trần Thị Hồng D1 vay tiền của bà Hoàng Thị T5 và việc chị D1 vay tiền của bà Đào Thị T4 sau đó đưa cho M1. Đây là các quan hệ dân sự về vay mượn tiền không có dấu hiệu tội phạm. Ngày 08/10/2021, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Ninh Bình đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho người quản lý hợp pháp là bà Nguyễn Thị C là đúng pháp luật.

Cơ quan điều tra đã đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình tiến hành rà soát việc đăng ký quyền sử dụng đất đối với gia đình bị can Nguyễn Thị M1. Kết quả: Thửa đất số 73, tờ bản đồ PL9, diện tích 520m², địa chỉ xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình mang tên ông Nguyễn Văn D4 (Bảng) là chồng Nguyễn Thị M1 được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H603568 ngày 20/09/1997 hiện đã thế chấp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh khu vực B - Nam Ninh Bình để bà Cúc vay số tiền 1.500.000.000 đồng như đã nêu trên.

Tài liệu điều tra xác định: Khi Nguyễn Thị M1 đi khỏi địa phương tháng 3/2020 vào huyện K, tỉnh Gia Lai thì đưa con trai là Nguyễn Văn M3 đi cùng, sau đó hai mẹ con đến thành phố Hồ Chí Minh ở cùng với cháu Nguyễn Văn Hoàng L. Tuy nhiên, M1 không nói cho cháu M3 và cháu L biết việc bỏ trốn khỏi địa phương để trốn tránh việc trả nợ của nhiều người. Vì vậy, không có căn cứ xác định để xử lý cháu M3 và cháu L.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự cần buộc bị cáo Nguyễn Thị M1 phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền 1.470.970.000 đồng cho 03 bị hại, gồm có: Ông Phạm Văn T1 số tiền 500.000.000 đồng; bà Trần Thị Hồng D1 số tiền 950.000.000 đồng; ông Vũ Văn D2 số tiền 20.970.000 đồng.

[5] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị M1 những đồ vật không liên quan đến hành vi phạm tội, gồm có: 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị M1, số 164684769; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 105 máy đã qua sử dụng và số tiền 178.000 đồng.

[5] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng; do đó các hành vi; quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[6] Bị cáo Nguyễn Thị M1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 106; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị M1 phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M1 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ: 29/10/2020. Phạt bổ sung bị cáo số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để sung ngân sách Nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị M1 phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền **1.470.970.000 đồng** (một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) đối với 03 bị hại, cụ thể:

- Ông Phạm Văn T1 số tiền 500.000.000 đồng
- Bà Trần Thị Hồng D1 số tiền 950.000.000 đồng.
- Ông Vũ Văn D2 số tiền 20.970.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị M1 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị M1, số 164684769; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 105 máy đã qua sử dụng và số tiền 178.000 đồng (nhưng tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án).

(Chi tiết như biên bản bàn giao vật chứng ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Ninh Bình và Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình).

4. Án phí: Bị cáo Nguyễn Thị M1 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 56.129.000 đồng (Năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm; bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1 bản);
 - VKSND cấp cao (1 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (3 bản);
 - Phòng Kiểm tra thi hành án (5 bản);
 - Văn phòng điều tra Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Bị cáo (1 bản);
 - Trại tạm giam (1 bản);
 - Bị hại (3 bản);
 - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án (2 bản);
 - Sở tư pháp (1 bản);
 - Lưu hồ sơ (2 bản);
 - Lưu tòa và Lưu tổ hành chính tư pháp (2 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú)*

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Đức Hiệp

